TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG

---❧❦❣---



BÀI TIỂU LUẬN CUỐI KỲ

HÁN TỰ HỌC TIẾNG NHẬT

HÁN TỰ VÀ VĂN TỰ NHẬT BẢN

GVHD: Th.S: Dương Ngọc Phúc

Lớp: K27DPH-N02

Lớp học phần: 222_71JCHI40012_01

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 27 tháng 03 năm 2023

NHẬN XÉT

…………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………

……………………………………………………

Mục Lục

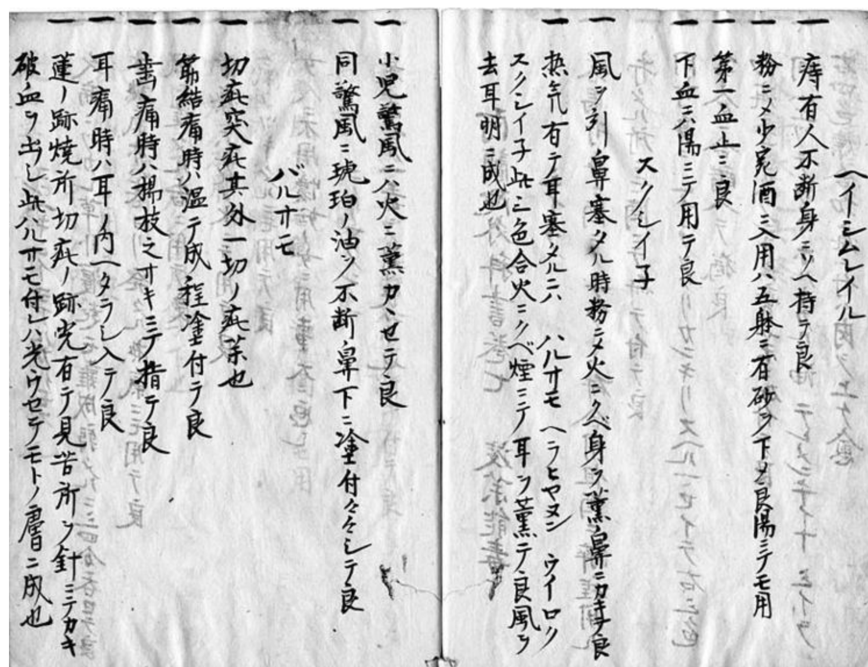
1. Mục đích và mục tiêu

Thông qua tìm hiểu Hán tự và văn tự Nhật Bản từ đó có thể biết được nguồn gốc hình thành, hệ thống chữ viết và hệ thống Hán tự và văn tự của Nhật Bản.

2. Hán tự ở Nhật Bản

2.1. Nguồn gốc và lịch sử hình thành

Cũng giống với các quốc gia châu Á khác, văn hóa và cả chữ viết của người Nhật cũng chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Quốc. Vào khoảng thế kỷ V TCN, đất nước này đã xuất hiện Hán tự và hệ thống chữ viết với tên gọi là Kanbun – còn gọi là Hán Văn.



Kanbun

Đến khoảng thế kỷ thứ VI TCN, cùng với niềm kiêu hãnh dân tộc và tư tưởng muốn khẳng định mình với thế giới, người Nhật đã xóa bỏ những lệ thuộc vào Trung Quốc, xóa bỏ rào cản bất tiện khiến cho việc biểu thị các văn bản Nhật ngữ bằng Hán tự khó khăn. Từ đó, hệ thống chữ viết tiếng Nhật dần được hình thành.

Đánh dấu sự thay đổi trong hệ thống chữ viết tiếng Nhật là sự ra đời của chữ *Manyogana*.

2.2. Sự khác nhau giữa Kanji ở quá khứ và hiện tại

Người Nhật Bản thời xưa đã sử dụng Hán tự trong từ điển Khang Hy của Trung Quốc vào các văn bản chính trị và học thuật.



Khang Hy từ điển

Tuy nhiên, nhiều trong số các hán tự này rất phức tạp, nên họ đã đơn giản hóa các ký tự để sử dụng hằng ngày. Điều này dẫn tới việc, một chữ Hán có nhiều hình dáng khác nhau nhưng lại chung một cách đọc và nghĩa, do đó, các cuộc thảo luận đã diễn ra để thống nhất hình dạng của chữ Hán. Ngay sau thế chiến II, số lượng ký tự kanji đã được chỉnh sửa và bảng phông chữ *Toyo kanji* "□□□□ □□□" *(Tōyōkanji jitai hyō)* đã được hình thành để đặt ra các tiêu chuẩn kanji. được gọi là phông chữ mới □□□ (*Shinji dai*).

Phông chữ mới có thể được chọn ra bằng các cách chọn giữa hai chữ kanji, giảm bớt số nét hoặc thêm số nét.

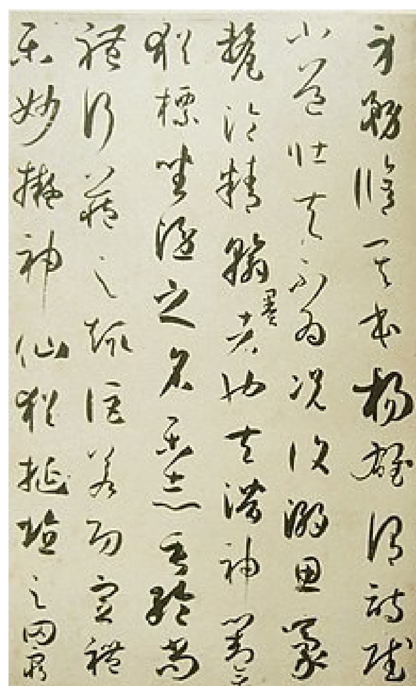
2.3. Các kiểu chữ viết tay

Khoảng 2.200 năm trước, nhiều loại văn tự đã được sử dụng ở Trung Quốc. Tuy nhiên sau khi Tần Thủy Hoàng lên ngôi hoàng đế đã thống nhất văn tự, thống nhất tất cả thành Triện Thư. Nhưng Triện Thư lại rất phức tạp vì vậy sau đó được thay đổi thành Lệ Thư.

Có ba cách viết thường được sử dụng khi viết tay: *sousho*(thảo thư), *gyosho*(hành thư) và *kaisho*(khải thư).

2.3.1. □□ “Thảo thư”

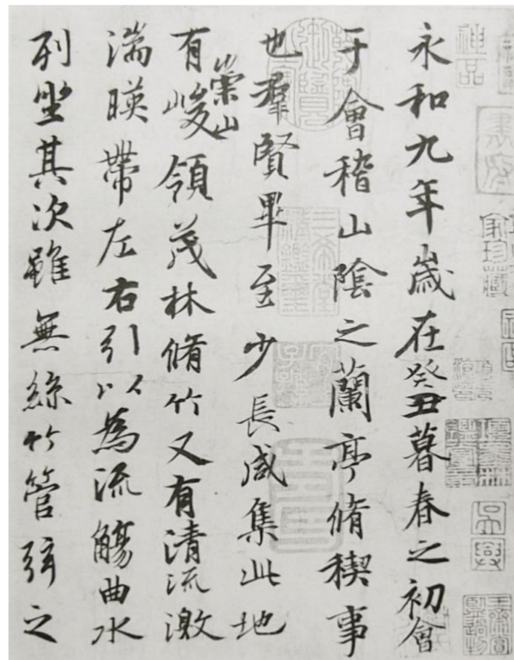
Là một cách viết phóng khoáng. Mức độ đơn giản hóa của chữ Thảo là lớn nhất trong số các kiểu chữ Hán, có những Hán tự khi viết theo lối Thảo thư thì chỉ cần một nét. Từ thời đại Minh Trị đến thời đại Taisho, nhiều chữ cái được viết bằng chữ Thảo, nhưng sau thời đại Showa, chúng không được sử dụng nhiều nữa.



Thảo thư trong tác phẩm “Thư phổ” của Tôn Quá Đình.

2.3.2. □□ “Hành thư”

Là một cách viết Lệ thư một cách nhanh chóng. Tuy nhiên, nó không quá đơn giản như thảo thư cho nên Hành thư dễ đọc hơn, và đã từng là chữ viết được sử dụng phổ biến nhất trong các loại chữ viết tay.



Hành thư

2.3.3. □□ “Khải thư ”

Là cách viết ngay ngắn không sót một nét nào. Kiểu chữ giống như một loại cây có tên là kai, một loại cây thẳng đứng, ngay ngắn có nguồn gốc từ Trung Quốc. Tạo cho ta một cảm giác ổn định.



Khải thư

2.4. □□□□ “Manyogana”

2.4.1. Nguồn gốc hình thành

Chữ Hán được du nhập từ Trung Quốc vào thời Yayoi, trong thời kì đầu người Nhật sử dụng vẫn là chữ Hán của Trung Quốc thuộc các triều Ngô, Việt thời cổ đại. Trong quá trình sử dụng chữ Hán, dần xuất hiện nhu cầu muốn biểu đạt tiếng nói của chính dân tộc mình. Những thế hệ thông thạo chữ Hán đã bắt đầu mượn những kí tự Hán để biểu âm, ghi lại tiếng nói của mình. Và *Manyogana* được phát minh ra để đánh dấu cho những thay đổi trong hệ thống chữ viết tiếng Nhật .



Nước Nhật thời kỳ Yayoi

2.4.2. Khái niệm

Manyogana tức *Vạn diệp giả danh* là một hệ thống chữ viết tiếng Nhật bằng cách mượn những kí tự Hán để biểu âm. Được sử dụng trong *“Cổ sự kí”, “Nhật Bổn thư kỉ”, “Trường phái thơ Manyaoshuu”…* được tạo ra cách đây khoảng 1300 năm.

Manyogana

2.4.3. Cách đọc

□□□□ (**Shakuon kana** - tá âm giả danh), dựa trên cách đọc Onyomi

Một ký tự diễn đạt một âm tiết

Sử dụng toàn bộ: □ (□), □ (□), □ (□)

Sử dụng một phần: □ (□), □ (□), □ (□)

Một ký tự diễn đạt hai âm tiết: □ (□□), □ (□□), □ (□□)

□□□□(**Shakkun kana** - tá huấn giả danh), dựa trên cách đọc Kunyomi

Một ký tự diễn đạt một âm tiết

Sử dụng toàn bộ: □ (□), □ (□), □ (□)

Sử dụng một phần: □ (□), □ (□), □ (□)

Một ký tự diễn đạt hai âm tiết: □ (□□), □ (□□), □ (□□)

Một ký tự diễn đạt ba âm tiết: □ (□□□), □ (□□□), □ (□□□)

Hai ký tự diễn đạt một âm tiết: □□ (□), □□ (□), □□ (□), □□ (□), □□ (□)

Ba ký tự diễn đạt hai âm tiết: □□□ (□□), □□□ (□□)

3. Hệ thống chữ Kana

3.1. Nguồn gốc của Hiragana và Katakana

Đánh dấu cho những thay đổi trong hệ thống chữ viết tiếng Nhật chính là sự ra đời của bảng chữ cái *Manyogana*.
Tuy nhiên, vì chữ *Manyogana* quá khó nên người Nhật đã tạo nên chữ cái mới vào thời Heian(794-1192)

Manyogana đã thích nghi để tạo thành một bản tiếng Nhật có một phần âm tiết là các ký tự dựa trên âm thanh là *Hiragana* và *Katakana* và một phần logic là các ký tự dựa trên các khái niệm kanji.

Như vậy, có thể hiểu *Manyogana* là nền tảng của chữ *Hiragana* và *Katakana* hiện đại.

3.2. Hiragana

Chữ *Hiragana* do một nhà sư Phật giáo nổi danh tên *Kobo Daishi (□□□□) (Hoằng Pháp đại sư)(774-835)* sáng tạo, hiện nay được sùng bái như một vị thánh và được tôn vinh làm ông tổ của ngành giáo dục Nhật Bản.



Chân dung Cao tăng Kobo Daishi

HIRAGANA
ひらがな

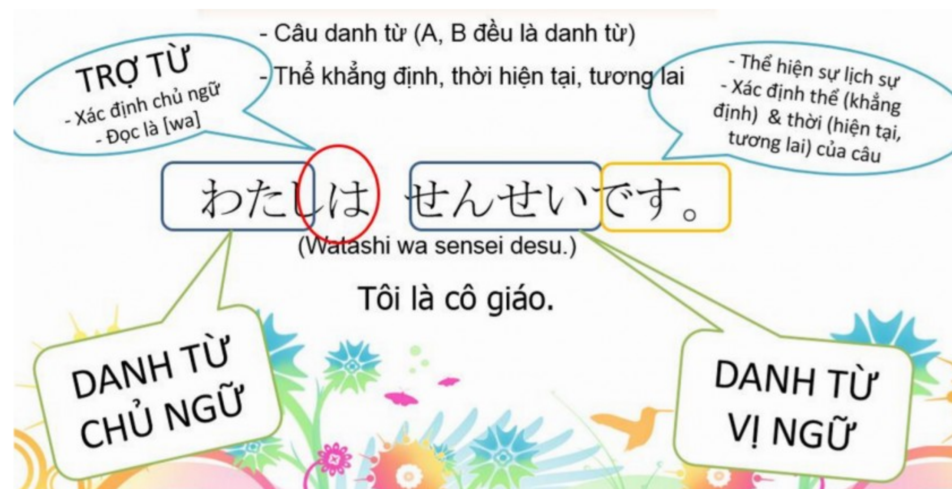
A	あ	I	い	U	う	E	え	O	お
KA	か	KI	き	KU	く	KE	け	KO	こ
SA	さ	SHI	し	SU	す	SE	せ	SO	そ
TA	た	CHI	ち	TSU	つ	TE	て	TO	と
NA	な	NI	に	NU	ぬ	NE	ね	NO	の
HA	は	HI	ひ	FU	ふ	HE	へ	HO	ほ
MA	ま	MI	み	MU	む	ME	め	MO	も
YA	や			YU	ゆ			YO	よ
RA	ら	RI	り	RU	る	RE	れ	RO	ろ
WA	わ			WO	を			N	ん

Trong khi chữ Hiragana có nguồn gốc từ loại chữ thảo thể hiện 48 âm tiết Nhật Bản bằng cách lược bỏ các nét rườm rà, đơn giản hóa hình dáng của các Hán tự Manyo, Như vậy, vừa mang ý nghĩa của những hán tự vừa thể hiện dưới chữ viết của mình, Nhật Bản đã có bảng chữ cho riêng mình.

3.2.1. Vai trò

Do sự thiếu sót của Kanji mà bộ chữ *Hiragana* đã ra đời. Bộ chữ này ra đời đã giải quyết được vấn đề của chữ Kanji, việc chia các thì trở nên dễ dàng hơn.

Do đó có thể hiểu nhiệm vụ chính của chữ *Hiragana* là thực hiện chức năng ngữ pháp trong tiếng Nhật.



chữ Hiragana thực hiện chức năng ngữ pháp trong tiếng Nhật.

Việc này được giải quyết bằng cách sử dụng kết hợp cả hai bảng chữ cái, chữ Kanji để thể hiện ý nghĩa và chữ *Hiragana* để thực hiện chức năng ngữ pháp.

Điều này giúp việc thể hiện của chữ viết tiếng Nhật trở nên đơn giản, dễ hiểu mà vẫn thực hiện đầy đủ chức năng ngôn ngữ của mình.

- 来ます

Bạn đến trường lúc mấy giờ?

- Trong trường hợp người nói đang có mặt tại trường:

あなたは何時に学校へ来ましたか。

- Trong trường hợp người nói đang có mặt ở một nơi khác:

あなたは何時に学校へ行きましたか。

sử dụng kết hợp cả 2 bảng chữ cái, chữ Kanji để thể hiện ý nghĩa và chữ Hiragana để thực hiện chức năng ngữ pháp.

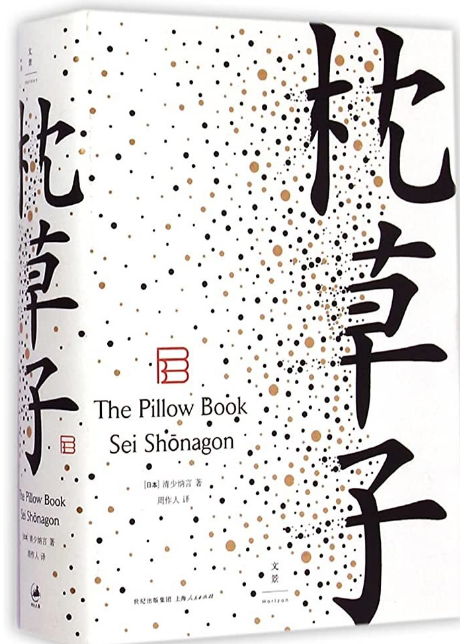
Bảng ở dưới đây cho thấy quá trình mà chữ Hiragana được hình thành từ *Manyogana*.

无 ん	和 わ	良 ら	也 や	末 ま	波 は	奈 な	太 た	左 さ	加 か	安 あ
	爲 ゐ	利 り		美 み	比 ひ	仁 に	知 ち	之 し	機 き	以 い
		留 る	由 ゆ	武 む	不 ふ	奴 ぬ	川 つ	寸 す	久 く	宇 う
	恵 ゑ	礼 れ		女 め	部 へ	祢 ね	天 て	世 せ	計 け	衣 え
	遠 を	呂 ろ	与 よ	毛 も	保 ほ	乃 の	止 と	曽 そ	己 こ	於 お

3.2.2. Trường hợp sử dụng Hiragana và Kanji

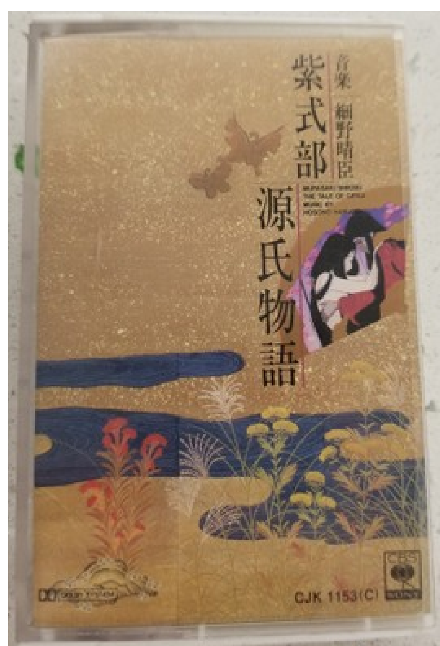
Đương thời, chữ Hán được sử dụng cho các văn bản chính trị và học thuật, còn trong các tình huống hàng ngày, người ta dùng *Hiragana.* Mà ở thời điểm đó, lĩnh vực chính trị và học thuật hầu hết là nam giới, vì vậy chữ Hán còn được gọi là *“□□” □□□□* và *Hiragana* được gọi là *“□□”.□□□□ .*

Khi chữ *Hiragana* ra đời và được sử dụng đa số bởi nữ giới, đã bắt đầu xuất hiện truyện và tùy bút do phụ nữ sáng tác. Tiêu biểu có thể kể đến *tùy bút “□□□□The Pillow Book□” (khoảng năm 1001)* của *Sei Shonagon □□□□*



□□□□The Pillow Book□

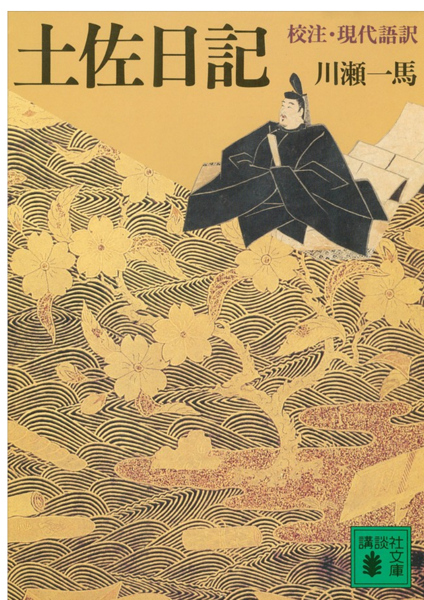
và *truyện dài "□□□□□Truyện Genji□" (khoảng năm 1008),* trong đó *Murasaki Shikibu* viết về triều đình.



□□□□□Truyện Genji□

Ngoài ra, nhà thơ *Kino Tsurayuki □□□,* người được chọn là một trong *Hyakunin Isshu □□□□,* đã giả làm phụ nữ và viết

một tác phẩm sử dụng *Hiragana* có tên *"□□□□□Nhật ký Tosa□" (khoảng năm 935)* bằng bút danh.



□□□□□Nhật ký Tosa□

3.2.3. Bài thơ Iroha với 50 âm tiết tiếng Nhật

Bài thơ *Iroha* chứa tất cả các âm tiết của tiếng Nhật đương thời. Ngày xưa, người ta sử dụng bài thơ này để học *Hiragana*.
Trong đó,□□□□ và□□□ □không được tìm thấy trong bảng 50 âm tiết của tiếng Nhật hiện tại.

ひらがな

ひょ hyo	ちゅ chu	きゃ kya	ん n	わ wa	ら ra	や ya	ま ma	は ha	な na	た ta	さ sa	か ka	あ a	ど do	ず zu	が ga
みゃ mya	ちょ cho	きゅ kyu			り ri		み mi	ひ hi	に ni	ち chi	し shi	き ki	い i	ば ba	ぜ ze	ぎ gi
みゅ myu	にゃ nya	きょ kyo			る ru	ゆ yu	む mu	ふ fu	ぬ nu	つ tsu	す su	く ku	う u	び bi	ぞ zo	ぐ gu
みょ myo	にゅ nyu	しゃ sha			れ re		め me	へ he	ね ne	て te	せ se	け ke	え e	ぶ bu	だ da	げ ge
りゃ rya	にょ nyo	しゅ shu		を wo	ろ ro	よ yo	も mo	ほ ho	の no	と to	そ so	こ ko	お o	べ be	ぢ ji	ご go
りゅ ryu	ひゃ hya	しょ sho	ぴょ pyo	ぴゃ pya	びゅ byu	ぢょ jyo	ぢゃ jya	じゅ jyu	ぎょ gyo	ぎゃ gya		ぺ pe	ぴ pi	ぼ bo	づ zu	ざ za
りょ ryo	ひゅ hyu	ちゃ cha		ぴゅ pyu	びょ byo	びゃ bya	ぢゅ jyu	じょ jyo	じゃ jya	ぎゅ gyu		ぽ po	ぷ pu	ぱ pa	で de	じ ji

Học bảng chữ cái Hiragana không nhàm chán với bài thơ □□□□

Tài liệu lâu đời nhất còn sót lại cho đến bây giờ về bài thơ này là một cuốn sách Kinh Phật được viết vào năm 1079.

3.3. Katakana

Tương tự như *Hiragana, Katakana* được sinh ra từ Manyogana và Chữ *Katakana* do một học giả thời Nara tên là *Kibino Makibi (□□ □) (695-775)* tạo ra.



Kibino Makibi (□□ □)

Vào thời điểm đó, kinh sách được sử dụng bởi các nhà sư đều được viết bằng chữ Hán, vì vậy đôi khi họ phải viết ghi chú giữa các dòng để dễ đọc bằng tiếng Nhật. Tuy nhiên, *Manyogana* có hình dạng phức tạp nên rất khó viết giữa các dòng hẹp. Do đó, chữ *Katakana* đã được hình thành bằng cách viết tốc kí của các nhà sư khi nghe giảng kinh Phật và chép kinh cho kịp lời giảng tại các chùa.

イ	エ	ン	ソ	ツ	シ	エ	イ
ン	シ	エ	ム	エ	マ	エ	ソ
ツ	マ	ム	ン	ミ	ツ	エ	イ
ソ	エ	ミ	イ	ツ	モ	シ	ソ
イ	マ	シ	ツ	ン	エ	ン	イ

Bảng chữ cái Katakana

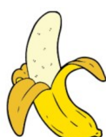
Còn việc sử dụng loại chữ này trong các tác phẩm văn học phải vào thế kỷ thứ XII *(tác phẩm "Konjaku Monogatari" được viết bằng chữ Hán và chữ Katakana).*



Konjaku Monogatari

3.3.1. Vai trò

Có một vấn đề mà chữ *Kanji* hay *Hiragana* không thể sử dụng được đó là khi phiên âm tiếng nước ngoài như tên riêng, tên địa danh… hay thuật ngữ tiếng nước ngoài sang tiếng Nhật







Phiên âm thuât ngữ nước ngoài



Phiên âm địa danh

Khi sự giao lưu văn hóa phương Tây tới Nhật Bản ngày một nhiều và sâu sắc, việc phiên âm lại tiếng nước ngoài từ chữ viết Latinh sang tiếng Nhật bắt đầu gặp những khó khăn. Do có nhiều từ, người Nhật không tìm được chữ Kanji nào tương

ứng để thể hiện do đó chữ *Katakana* ra đời nhằm giúp việc đọc phiên âm tiếng nước ngoài trở nên dễ dàng hơn.

Chính vì vậy mà trong ba hệ thống chữ viết tiếng Nhật, *Katakana* được dùng chủ yếu cho việc ghi phiên âm các từ mượn từ tiếng nước ngoài. Nó cũng có thể được sử dụng để nhấn mạnh một từ nào đó giống như khi ta dùng chức năng chữ in nghiêng.

Nếu sử dụng chữ *Hiragana* để viết thì đôi lúc sẽ bị nhầm sang một số từ vựng khác, hoặc chức năng ngữ pháp.

3.4. □□□□ "Furigana"

□□□□ (*Furigana*) là chữ *Hiragana* nhỏ nằm trên hoặc bên cạnh dòng chữ kanji giúp đọc dễ dàng. Những chữ nhỏ hiển thị một cách chính xác phát âm từng chữ kanji.

Động từ *furu* nó có nghĩa là nhiều thứ như khuấy, sáp nhập, phân bổ, từ bỏ, thêm, giải nén, thay thế và thay đổi. Đây cũng có thể giải thích tại sao *furu* chỉ ra việc bổ sung một *Kana* hay *Hiragana* vào văn bản.



Ví dụ về Furigana

3.5. Những cách viết khác nhau trong quá khứ

Vì Hiragana là chữ đơn giản hóa của Manyogana, còn Katakana lấy ra 1 bộ đặc trưng nhất của 1 Hán tự, nên ở thời kì ấy, có nhiều cách viết khác nhau tùy thuộc vào người viết và thời đại. Vì thế cùng là chữ □□□ nhưng lại có nhiều cách viết Hiragana và Katakana.□□□□□□□□□□□□□□□□

Tình trạng này tiếp tục cho đến thời Minh Trị, và vào năm 1900, khi "Quy chế đào tạo bậc Tiểu học" được ban hành, thống nhất Hiragana và Katakana thành các dạng như chúng ta sử dụng ngày nay.

Sách giáo khoa đã được tạo ra với các văn tự có hình dáng đã được thống nhất. Tuy nhiên vào thời đại đó thì vẫn sử dụng biểu ký và văn tự có hình dáng khác, như “□□'' cho “□□'' và "□□'' cho "□□''.

4. □□ “Kokuji” - Chữ Hán được sinh ra ở Nhật

4.1. Chữ Quốc ngữ là gì?

Hán tự là những văn tự có nguồn gốc từ Trung Quốc. Nhật Bản đã tiếp thu những chữ Hán đó tuy nhiên Trung Quốc và Nhật Bản lại có khác biệt về khí hậu, vùng đất, lối sống và văn hóa. Do đó, Người Nhật đã tạo ra những chữ Hán cho riêng mình và gọi là Kokuji để bù đắp cho khoảng trống từ vựng mà chữ Hán nguyên thủy không đáp ứng được

.

Kokuji	**On**	**Kun**	**Nghĩa**
□		□□□□	Đông đúc
□		□□□	Đồng ruộng
□		□□	Ngã tư
□		□□□□□	Mùi thơm

Ví dụ về Kokuji

4.1.1 Sự khác biệt chính giữa Hán tự Trung Quốc với Kokuji

Một trong những khác biệt chính giữa Hán tự Trung Quốc với Kokuji là hầu hết Kokuji không có âm On. Vì âm On bắt nguồn từ cách đọc chữ Hán Trung Quốc nên đương nhiên trong Kokuji không có âm On.

Ngược lại, những chữ Hán đc truyền qua Nhật Bản mà ban đầu chỉ có ở Trung Quốc thì ko có âm Kun.

□□□□□ và □□□□□ là về âm On. Cả hai đều chỉ những thứ quen thuộc trong cuộc sống của người Nhật, nhưng ban đầu những Hán tự này lại không có ở Nhật Bản.

Khi so sánh Hán tự được truyền từ Trung Quốc với Quốc tự thì chúng ta sẽ hiểu rõ về sự liên kết của ngôn ngữ với tất cả các khía cạnh cuộc sống.

4.1.2.□□ “Kokkun” - Sự độc đáo trong cách đọc

Ngoài ra có những chữ Hán của Nhật Bản mang nghĩa khác so với nghĩa ban đầu của Hán tự trong tiếng Trung.

Ví dụ: □□□(tiếu) tiếng Trung nghĩa gốc là cười, nhưng ở Nhật Bản thì trở thành □□□□ nghĩa là hoa nở.

Người ta không biết tại sao nghĩa của các Hán tự lại khác nhau giữa tiếng Trung và tiếng Nhật.

4.2. □□□□ "Wasekango" - Hòa chế Hán ngữ

4.2.1. Lịch sử hình thành

Cuối thế kỷ XIX, trong quá trình giao lưu với phương Tây, người Nhật thấy việc dùng các từ ngữ văn ngôn của Hán ngữ Trung Quốc khó có thể biểu đạt được các khái niệm mới của văn hóa phương Tây. Vì thế một số học giả Nhật đã vận dụng vốn hiểu biết sâu sắc chữ Hán, tiến hành cải tạo từ ngữ cũ và tạo ra nhiều từ ngữ mới không có trong Hán ngữ, hoặc có nhưng với ý nghĩa khác, để thể hiện các khái niệm mới, sự vật mới chưa từng có trong văn hóa Trung Quốc.



Ví dụ các từ hy vọng, trường hợp, phương châm, quyền uy, chi bộ, tôn giáo, dẫn độ, thủ tục.... tổng cộng ngót nghìn từ ngữ ngày nay người Trung Quốc quen dùng đều là do người Nhật tạo ra.

Thời Minh Trị (1868-1912), Nhật đẩy mạnh mở cửa tiếp thu văn minh phương Tây. Khi thấy được tính ưu việt của văn minh phương Tây, người Nhật ồ ạt cử thanh niên sang Âu Mỹ học tập, giới trí thức Nhật say sưa đọc và dịch hầu như toàn bộ các sách có tính khai sáng của Âu Mỹ. Rất nhiều khái niệm mới, phần lớn là khái niệm trừu tượng, được họ dịch ra chữ Hán, qua đó phát huy được tác dụng biểu ý thâm sâu vốn

có của chữ Hán. Giới học giả Nhật đã chuyển ngữ sang chữ Hán một cách rất hiệu quả những từ ngữ phương Tây thể hiện các khái niệm mới người châu Á chưa từng biết, chủ yếu về y học, khoa học kỹ thuật, khoa học, xã hội-nhân văn.

Ví dụ: “Triết học” (□□:□□□□) được tạo ra bởi một triết gia □□:Nishi Amane (1829-1897) để dịch một khái niệm phương Tây “philosophy”.



□□:□□□ được tạo ra bởi một triết gia □□

4.3. Kiểu câu và văn tự Nhật Bản

Chúng ta sử dụng chữ *La tinh*, *Hiragana*, *Katakana*, Hán tự, ... để tạo thành một câu tiếng Nhật hoàn chỉnh. Hơn nữa, một chữ Hán có thể có cùng lúc nhiều âm On và Kun khác nhau. Trên toàn thế giới, hiếm có ngôn ngữ nào mà sử dụng nhiều hệ chữ cái như vậy. Thêm vào đó, tiếng Nhật có thể linh hoạt trong cách viết theo hàng dọc hay ngang. Và điều đó cũng trở thành sự đặc thù của tiếng Nhật.

4.3.1. Cách viết linh hoạt

Cả Hán tự và chữ *Kana* đều có hình chữ nhật, nên chúng có thể viết linh hoạt kể cả hàng dọc và hàng ngang, điều này trên thế giới là rất hiếm.

Ở những ấn phẩm thân thuộc đối với cuộc sống hằng ngày của người Nhật như sách giáo khoa, báo chí, hay tạp chí thì được viết hàng dọc.



Sách viết theo hàng dọc

Còn việc viết hàng ngang thì được thấy trong số học và sách về khoa học tự nhiên. Bởi vì chữ số hay công thức toán học ,.. đôi khi gây khó hiểu khi trình bày bằng hàng dọc, nên chúng được ghi theo hàng ngang.



Hướng dẫn trồng cây trong sách giáo khoa môn Đời sống (cuốn Hạ)

4.3.2. Hán tự và Văn chương trong tiếng Nhật

Các câu sử dụng chữ *La tinh* như tiếng Anh thì có cách viết gọi là □□□□, là chia khoảng cách giữa các chữ cái với nhau, viết

riêng từng từ. Bởi việc viết liền các từ với nhau sẽ gây khó hiểu cho người đọc. Ngược lại, trong một câu tiếng Nhật, các Hán tự và chữ Kana được dùng cùng nhau, dù không chia khoảng cách giữa hai loại chữ này thì người đọc vẫn có thể hiểu được. Tuy nhiên, trong đó, Hán tự và chữ *Kana* nên được sử dụng cùng nhau, để tránh gây khó hiểu cho người đọc.
Ví dụ: từ □□□ có thể là □ □□□□ hoặc □□. Nếu chỉ viết bằng chữ Kana, thì sẽ gây khó hiểu cho người đọc vì không thể biết được □□□ là gì. Khi hán tự và chữ Kana được viết trộn lẫn với nhau thì câu văn sẽ trở nên dễ hiểu hơn.

①Niwa niwa niwa niwatori ga iru.
ローマ字分かち書き
②にわにはにわにわとりがいる。
ひらがな
③にわには にわ にわとりが いる。
ひらがな分かち書き
④庭には二羽ニワトリがいる。
漢字仮名交じり
There are two chickens in the yard.
英語訳分かち書き

Một ví dụ về từ Niwa

4.3.3. Có bao nhiêu Hán tự tất cả

Trong quá trình học tiếng Nhật, chắc hẳn là lượng Hán tự mà mọi người nhớ được đang ngày càng tăng lên. Thậm chí, khi đọc sách báo thì có lẽ bạn cũng nhận ra rằng có rất nhiều hán tự được mà mình chưa từng được học qua. Vậy, hán tự có tất cả bao nhiêu chữ, bạn đã từng suy nghĩ về điều này chưa?

Hiện nay, trong từ điển hán tự lớn nhất ở Trung Quốc có khoảng 85.000 Hán tự. Còn của Nhật Bản thì ghi nhận khoảng 50.000 chữ. Tuy nhiên, đó chưa phải là tất cả. Thật ra, không ai biết một cách chính xác số lượng Hán tự. Bởi mỗi Hán tự mang một ý nghĩa riêng, nên việc hình thành Hán tự mới trong tương lai vẫn còn tiếp diễn.

Ngoài ra, ngay cả ở Trung Quốc, nơi có khoảng 85.000 chữ Hán tự trong từ điển hán tự, các chữ được sử dụng thường xuyên thì có khoảng 3.000 chữ . Nhiều chữ Hán khác không

được sử dụng hằng ngày, và một số từ điển chữ Hán ko nói rõ nghĩa của chúng.

4.4. □□□□ - Chữ Hán thông dụng

Ở Nhật Bản, người ta gọi những chữ hán thông dụng là □□□□. Chúng được sử dụng cho các văn bản chung như pháp luật, tin tức, báo chí, hay trên đài phát thanh, có tất cả là 2136 chữ. Ngoài ra, chữ hán thông dụng mà được học trong 6 năm tiểu học là 1006 chữ. Số còn lại sẽ được học ở trung học và phổ thông. Chữ hán thông dụng được sử dụng trong cuộc sống đời thường, tuy nhiên, trong 1 số trường hợp, có quy định về hán tự được sử dụng và không thể sử dụng.

Ví dụ như việc đặt tên em bé. Ở Nhật Bản pháp luật đã quyết định những chữ có thể được dùng để đặt tên cho con người. Trong trường hợp chữ hán thì hán tự dùng cho đặt tên người đã được xác định một cách riêng biệt với chữ hán thông dụng. Hán tự được dùng cho việc đặt tên người vào năm 2011 hiện tại được xác định có 861 chữ. Ngoài ra, có đa dạng cách đọc chữ hán của tên người.



4.5. Sự đa dạng của Hán tự

Hán tự có ở trong bảng hán tự thông dụng là những chữ được sử dụng trên toàn nước Nhật.

4.5.1.Hán tự địa phương

Có những Hán tự thì thường xuyên sử dụng trong một khu vực nhất định. Ở thời đại mà ko có sự phát triển về phương tiện giao thông như bây giờ.
Nguồn gốc sâu xa của việc sử dụng Hán tự địa phương là sự phân chia khu vực địa lý của các tỉnh thành nằm ở những nơi

khác nhau. Vậy nên nét văn hóa, phong tục tập quán, dân cư sẽ có những điểm đặc trưng riêng. Ngoài ra, yếu tố phân hóa về kinh tế, chính trị cũng ảnh hưởng tới sự hình thành Hán tự địa phương. Có thể nói đó là sự độc đáo của hán tự



4.5.2. Hán tự trên máy tính và điện thoại

Hiện nay, trên máy tính hoặc điện thoại, khi nhập cách đọc bằng chữ *La tinh* hay chữ *Kana* thì trên màn hình sẽ hiển thị những gợi ý cách viết của chữ cái đó bằng Hán tự, vì vậy chúng ta có thể nhập bất kỳ Hán tự nào trên máy tính hoặc điện thoại .



4.5.3. Hán tự trong đời sống

Xung quanh chúng ta, có những Hán tự mặc dù cùng chung cách đọc, ý nghĩa, nhưng chúng lại khác nhau về hình dáng. Ngoài ra, tên người và địa danh cũng sử dụng nhiều dạng hán tự tương tự nhau



5. Kết luận

Tìm hiểu về lịch sử hình thành chữ viết tiếng Nhật cũng có thể thấy vai trò của Nhà nước, tư tưởng của người dân Nhật Bản trong việc xây dựng những giá trị văn hóa cho dân tộc và lưu truyền chúng cho hậu thế của mình.

Điều này càng được sáng tỏ hơn khi bàn về vai trò của chữ viết trong việc lưu truyền những giá trị văn học và văn hóa của người Nhật trong một chuyên luận sâu hơn.



6. Nguồn

1. Asano (2022), "Sự thật về các bản chữ cái tiếng Nhật", trang web: https://asano.edu.vn/su-that-ve-cac-bang-chu-cai-tieng-nhat

2. Inas(2012), " Ngôn ngữ Nhật Bản", trang web: http://cjs.inas.gov.vn/index.php?newsid=599&zarsrc=31&utm_source=zalo&utm_medium=zalo&utm_campaign=zalo

3. IPM INTERNATIONAL (2019), "tại sao tiếng Nhật lại có ba bảng chữ cái", trang web: https://www.ipmgroup.com.vn/vi/tai-sao-tieng-nhat-lai-co-den-3-bang-chu-cai-nd477

4. Kevin Henrique (2023), "Furigana - Học đọc văn bản bằng kanji" , trang web: https://skdesu.com/vi/how-to-add-and-convert-text-to-furigana-online/

5. Nguyễn Ly (2020), "Nguồn gốc và ý nghĩa 3 bảng chữ cái tiếng Nhật", trang web: https://www.sachtiengnhat100.com/blogs/huong-dan-hoc-tieng-nhat/nguon-goc-va-y-nghia-3-bang-chu-cai-tieng-nhat